

CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở NAM BỘ⁽¹⁾ TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Trần Thị Thu Lương
ĐHQG-HCM

TÓM TẮT : Dựa vào những cứ liệu lịch sử đáng tin cậy, tác giả đã trình bày rõ lịch sử phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất và những đặc điểm của chế độ sở hữu này ở Nam Bộ qua từng giai đoạn từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX. Những kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò chủ nhân của người Việt trong quá trình khai phá, cải tạo, xác lập quyền sở hữu của mình trên tư liệu sản xuất quan trọng nhất – ruộng đất, ở vùng Nam Bộ

Thế kỷ XVII - XVIII chiếm một vị trí độc đáo trong tiến trình lịch sử Việt Nam bởi nó chứa đựng một biến động to lớn, sâu sắc về sự phát triển lãnh thổ và văn hoá của dân tộc. Đằng sau sự ly khai của một dòng họ là sự tràn chảy mãnh liệt của dân tộc Việt về phía Nam. Chính trong hai thế kỷ đó Đàng trong và tiếp theo là Nam bộ, sản phẩm ngoạn mục nhất của quá trình Nam tiến đã đủ sức kéo trọng tâm kinh tế, chính trị và văn hoá của cả nước về vùng đất mới để trở thành một đối trọng với trung tâm văn minh Đại Việt ở châu thổ sông Hồng.

Trong các thế kỷ thống trị của các chúa Nguyễn cùng với quá trình xác lập chủ quyền, tinh thần căn bản nhất của các hoạt động kinh tế Nam bộ gắn chặt với khẩn hoang, di dân, lập làng, khai thác các sản vật, v.v.. trong đó sự khởi sắc của các hoạt động thương mại gắn với thị trường Đông Nam Á đã tạo ra khí lực cho sự hùng cứ của dòng họ Nguyễn ở phương Nam.

Thế kỷ XIX được mở ra với vương triều Nguyễn - kế thừa hưởng và tổ chức quản lý toàn bộ lãnh thổ Việt Nam từ Lạng Sơn đến Hà Tiên, một lãnh thổ thống nhất rộng lớn mà các vương triều trước kia chưa ai đạt tới. Nam bộ trong giai đoạn này nằm trong sự nỗ lực của các vua Nguyễn gắn kết các mảng phân

rời Đàng trong, Đàng ngoài vào một quỹ đạo chung sau nhiều thế kỷ phát triển biệt lập.

Trong quá trình đó, Nam bộ vùng đất xuất hiện muộn nhất trên bản đồ lãnh thổ đã mau chóng trở thành một khu vực kinh tế năng động và nhờ vậy đã thổi một luồng sinh khí mới vào nền ngoại thương Đàng trong, khi nó cùng với sự lụi tàn của Hội An đang mắc cạn bởi những đợt thủy triều của lịch sử từ giữa thế kỷ XVIII.

Điều gì đã tạo ra sự phát triển đó ở kinh tế Nam bộ?

Câu trả lời có thể tìm thấy từ nhiều hướng tiếp cận, tuy nhiên với một nền kinh tế nông nghiệp thì phần đáy thâm lạng dưới bề mặt của đời sống văn hoá nhưng lại là yếu tố chi phối sâu sắc nhất chính là vấn đề sở hữu ruộng đất.

Hơn nữa với một vùng đất mới như Nam bộ thì thành quả quan trọng nhất của cuộc chiến đấu chinh phục đầm lầy, rừng hoang, cỏ dại, chống lại thú dữ, muỗi, địa chính là mảnh đất khai phá được. Do đó tìm hiểu chế độ sở hữu và canh tác của những ruộng đất này sẽ giúp chúng ta hiểu được bản chất, đặc điểm của kinh tế và xã hội Nam bộ không chỉ ở các thế kỷ khẩn hoang mà còn cả ở các giai đoạn sau.

Chế độ sở hữu đối với tư liệu sản xuất quan trọng của xã hội tất nhiên gắn với

giai cấp thống trị xã hội. Cũng như nhiều xã hội phương đông tiền tư bản khác, ở Việt Nam thời phong kiến, quan niệm chi phối vẫn là, mọi đất đai, rừng núi sông ngòi trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đều là của vua, chúng thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Việc khai khẩn đất hoang phải được phép và chịu sự kiểm soát của nhà nước. Không chỉ ruộng đất khẩn hoang do tài lực của nhà nước thuộc về sở hữu công mà cả ruộng khai hoang do tư nhân tự xuất tài lực, chiêu tập người khai khẩn thì khi đất đai ấy biến thành thực điền chúng vẫn thuộc sở hữu công rồi sau đó chúng mới được tư hữu hoá(2).

Lịch sử sở hữu ruộng đất của Việt Nam ở đồng bằng Bắc bộ đã diễn ra như vậy, cho dù việc duy trì tính chất công hữu của ruộng đất khẩn hoang rõ ràng mâu thuẫn với chính sách khuyến khích khai hoang và tính tích cực của người khẩn hoang muốn hưởng trọn vẹn thành quả của mình.

Tuy nhiên việc khẩn hoang ở Nam bộ diễn ra trong những điều kiện tự nhiên, lịch sử, xã hội khác với việc khẩn hoang ở đồng bằng Bắc bộ và do đó lịch sử chế độ sở hữu ruộng đất ở khu vực này là một trang mới mang những đặc điểm khác biệt căn bản với sở hữu ruộng đất ở Bắc bộ:

1- Lịch sử khẩn hoang của người Việt ở Nam bộ trước tiên được viết bởi những lưu dân liêu minh vượt biển tìm đất sống từ thế kỷ XVI. Hơn một thế kỷ sau, vào năm 1698, chúa Nguyễn cử thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào lập chính quyền, chia đặt phủ huyện thì kết quả của công cuộc khẩn hoang ấy đã được ghi nhận. "*Đất đai mở rộng ngàn dặm, dân cư trên 4 vạn hộ*"(3). Như thế việc khẩn hoang tự phát đã đi trước việc xác lập quyền thống trị hơn 100 năm. Từ giai đoạn một xã không quá "nhị thập nhân" (20 người) năm 1594 đến một phủ "dư tứ vạn hộ" năm 1698, những cư dân người Việt tiên phong đã đi qua hơn một thế kỷ khẩn

hoang cần cù dững cảm và thành quả đất đai khai phá được của họ trong giai đoạn này chắc chắn *không thể thuộc về nhà nước*.

Mặt khác nó cũng không thuộc về sở hữu công của làng xã như ở Bắc bộ bởi sự thiết lập làng xã và khai phá Nam bộ đã ở vào một giai đoạn lịch sử khác với việc thiết lập làng xã ở đồng bằng Bắc bộ. Lịch sử hình thành làng xã ở đồng bằng Bắc bộ cách đó hàng ngàn năm cũng bắt đầu từ việc khai khẩn đất hoang. Nhưng thời kỳ khẩn hoang ấy mang tính chất khai phá của tộc người trong một quá trình tiến hoá hoàn thiện bản thân và xã hội. Ruộng đất khai phá cùng với việc lập làng định cư lúc đó không thể bao hàm khái niệm gia đình cá nhân đơn lẻ mà phải gắn chặt với sở hữu công xã. Do vậy lịch sử chế độ sở hữu ruộng đất ở Bắc bộ bắt đầu từ chế độ sở hữu công xã, sau đó là quá trình hình thành và phát triển của nhà nước với sự xâm nhập rồi "chiến thắng" của sở hữu nhà nước với sở hữu công xã, còn ruộng đất tư hữu ra đời sau với nhiều trở ngại, phát triển chậm chạp và khó khăn. Như vậy, làng xã Bắc bộ, trên cơ sở ruộng đất công cư dân quần tụ trong những lũy tre xanh với những quy chế chặt chẽ của lệ làng, hương ước và ở đó yếu tố TĨNH đã định hình chắc chắn.

Trong khi đó ở Nam bộ, với điều kiện địa hình sông ngòi kênh rạch chằng chịt, để dễ bề sinh sống, đảm bảo đủ nước ngọt dùng cho sinh hoạt và trồng trọt, tiện giao thông khi đường xá chưa mở thì xóm thôn của người lưu dân thường được hình thành dọc theo sông rạch. Đó cũng chính là dạng cư trú thích ứng với sự thừa thãi không gian và đang trong quá trình khẩn hoang cần nhập sâu vào các vùng đất khác nhau.

Với làng xóm kiểu này yếu tố ĐỘNG là chủ đạo, sự tan hợp là thất thường, họ có thể ở lại nếu thuận lợi và di chuyển sang nơi khác khi gặp khó khăn. Họ quan hệ với nhau trên cơ sở tự nguyện, nghĩa

hiệp, nương tựa là chủ yếu chứ chưa đủ bề dày lịch sử để dựa trên cơ sở tông tộc ràng buộc bởi các tập tục trật tự.

Thêm vào đó những điều kiện tự nhiên thuận lợi của Nam bộ như mưa thuận gió hoà, ít hạn hán lụt lội, kênh rạch tự nhiên ngang dọc khiến giao thông và thuỷ lợi dễ dàng, đất đai màu mỡ sản vật tự nhiên phong phú đã giúp cho đơn vị khai khẩn gia đình có thể khai phá đơn lẻ, không nhất thiết phải hợp tác, phải ràng kết với một cộng đồng ở một nơi cố định. Như vậy, trong điều kiện nhà nước chưa với tay tới được, làng xã chỉ là một cộng đồng lỏng lẻo, ruộng đất tư hữu đã phát triển trên thực tế cũng như trong ý thức thì ruộng đất thời kỳ này ở Nam bộ chỉ có thể là sở hữu tư.

Qui mô của sở hữu cũng không thể lớn bởi trong những làng xã mới nhóm họp đó, số dân còn thưa thớt, mức độ gia tăng cũng chậm chạp. Gia đình thành thông chí ghi năm 1698 khi Nguyễn Hữu Cảnh đến dân ở Đồng Nai Gia đình đã có trên 4 vạn hộ. Nếu phỏng tính mỗi hộ 5 người thì dân số lúc đó khoảng 200.000 người. Lực lượng cư dân ít ỏi này "lọt thỏm" giữa vùng đất hoang vu rộng lớn, với trình độ sản xuất còn thấp kém những mảnh đất khai khẩn ban đầu của họ chắc chắn chỉ đủ để tạo ra sản vật nuôi sống họ và gia đình. Nói khác đi, cho đến năm 1698 tức trước khi có tổ chức chính quyền của chúa Nguyễn thì đất đai khai phá được ở Nam bộ thuộc quyền sở hữu nhỏ tư nhân và sự hình thành làng xã của Nam bộ gắn với sự ra đời của ruộng đất tư hữu.

2- Nam bộ nằm ở phía cuối sự nghiệp hùng cứ phương nam của dòng họ Nguyễn. Mặc dù đã xác định quyền cai trị từ 1698 nhưng sự bao la của không gian và những điều kiện tự nhiên xã hội của vùng đất mới dường như quá tầm tay của chính quyền Đàng trong. Mặt khác, để nhanh chóng mở mang khai phá khu vực còn hoang vu này thì chính quyền

phong kiến chỉ có thể áp dụng một thiết chế quản lý hành chính và kinh tế lỏng lẻo "Địa phương nông nại nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú, khi đầu thiết lập ba dinh mộ dân đến ở, có đất ở hạt phiên trấn mà kiến trúc làm đất ở hạt trấn biên, có đất ở hạt trấn biên mà kiến trúc ở hạt phiên trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện không ràng buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập làm thôn xã mà thôi. Lại hoặc có đất hiện còn bùn cỏ mà trung làm sơn điền, hoặc đất gò đồng trung làm thảo điền cũng phần nhiều, đến như sào, mẫu, khoảnh, sớ, tùy theo miệng khai biên vào sổ bộ chứ không hạ thước đo khám phân đẳng hạng tốt xấu..."⁽⁴⁾. Trên thực tế họ Nguyễn tỏ ra không đủ khả năng quản lý chặt chẽ vùng đất mới này.

Bằng chứng là cho đến cuối thế kỷ XVIII thông tin có được mà họ Nguyễn dựa vào để đánh thuế đất đai ở Nam bộ vẫn là số người (số đinh) chứ không phải là diện tích đất đai mà họ đã đo đạc kiểm soát. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* ghi về sổ thuế của họ Nguyễn như sau "Theo sổ thuế năm Kỷ sừu (1769) thì huyện Tân bình ruộng núi thực nạp là 751 người, thóc thuế 1902 hộc. Lại theo bản kê của cai bạ dinh Long hồ Nguyễn Khoa Thuyền thì huyện Tân bình, hai thuộc Quy An, Quy Hoá dân đều hơn 3000 đinh ruộng đều hơn 5000 thửa, thuế lệ mỗi thửa hạng nhất có 6 hộc, hạng nhì 5 hộc, hạng ba 4 hộc. Thuộc Tam lạch, dân hơn 4000 đinh, ruộng hơn 5000 thửa, ba trại thuộc Bả Canh, Bà Là, Rạch Kiến dân hơn 4000 đinh ruộng hơn 4000 thửa"⁽⁵⁾

Ở mục Chia đặt quân hiệu có đoạn chép số thôn huyện Tân bình hơn 350 thôn, số dân hơn 15000 đinh, lệ thuế ruộng hơn 3000 hộc. Số thôn thuộc Quy An hơn 100 thôn số dân hơn 3000 đinh, chiến thuyền 50 chiếc, lệ thuế ruộng hơn 5000 hộc. Cũng theo Lê Quý Đôn năm Kỷ sừu (1769) chính quyền Đàng trong thu được số tiền thuế là 27.068 quan 6 tiền 24

đồng và 707 bao gạo từ 10.506 người thuộc huyện Tân bình phủ Gia định" (6)

Trong điều kiện đó, các chúa Nguyễn thừa nhận sự tự do phát triển của sở hữu tư trên những ruộng đất do dân khai phá "Mỗi gia đình chiếm lấy phần đất mà mình có khả năng khai thác, cũng từ đó quyền sở hữu tư nhân của các nông dân được thiết lập. Để đổi lấy thuế trả cho sự trị an mà sở hữu chủ được hưởng, nhà nước đảm bảo cho cá nhân được quyền sử dụng một mảnh đất... mảnh đất ấy có thể được trao đổi, mua đi, bán lại"(7)

Ngoài những nông dân nghèo phiêu tán, chúa Nguyễn còn "chiêu mộ những dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới đây, phát chặt mở mang hết thảy thành bằng phẳng, đất đai màu mỡ cho dân tự chiếm trồng cau làm nhà cửa(8). Bộ phận giàu có này có điều kiện thuê mướn nhiều nhân công khai phá đất hoang thành những điền sản lớn và do vậy sở hữu lớn về ruộng đất đã có điều kiện phát triển sớm ở Nam bộ.

Lê Quý Đôn đã ghi chép về tình hình sản xuất trong các diện tích sở hữu tư nhân Nam bộ của thế kỷ XVIII như sau "Người giàu ở các địa phương hoặc 40 hoặc 50 nhà, hoặc 20 hoặc 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc 50 hoặc 60 người, trâu bò đến 300 - 400 con, cày bừa gặt hái rộn ràng không lúc nào rỗi"(9)

Nhiều tư liệu lịch sử đã chứng minh việc trao đổi buôn bán trong và ngoài nước ở Nam bộ thời kỳ này là mở rộng một mạng lưới chợ và thương cảng hoạt động khá sầm uất như thương cảng Cù lao phố, thương cảng Sài Gòn, thương cảng Bãi Xàu, thương cảng Hà Tiên, v.v..

Một thực tế quan trọng được xác nhận là chỉ từ thế kỷ XVIII khi Nam bộ được khai phá thì Việt Nam mới có mặt hàng lúa gạo để xuất khẩu cho dù lúa gạo là sản phẩm chủ yếu của đời sống nông nghiệp Việt Nam từ trước đó rất lâu(10). Rõ ràng là những yếu tố của nền kinh tế

hàng hoá đã khiến cho kinh tế của vùng Đồng Nai - Gia Định cho đến thế kỷ XVIII là một nền kinh tế khởi sắc. Một số lượng thóc gạo được sản xuất tại đồng bằng này đã sớm trở thành mặt hàng thương mại để trao đổi trong và ngoài nước, đó là một biến cố có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử Việt Nam.

Nguyên nhân sâu xa của thực tế ấy chính là nhờ có sự có mặt sớm của quy mô lớn của sở hữu tư ruộng đất ở Nam bộ. Sản phẩm nông nghiệp của loại sở hữu này đã cho phép nông sản trở thành hàng hoá với khối lượng lớn, điều mà sở hữu nhỏ không thể thực hiện được.

Ngoài công việc khai phá do dân chúng tiến hành cuối thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII còn xuất hiện hình thức nhà nước phong kiến sử dụng binh lính khai phá đất đai canh tác ở khu vực trú quân và mộ dân lập đồn điền khẩn hoang. Sử nhà Nguyễn còn ghi lại trường hợp binh lính khẩn hoang như : năm 1689 khi kéo quân vào Đồng Nai Gia Định dẹp cuộc nổi loạn của Hoàng Tiến và sự quấy phá của phong kiến Chân Lạp, gặp mùa nước ngược các tướng đã chia binh vỡ đất cày cấy ở Mỗi Xung và Sầm Giang(11). Năm 1700 Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh sau cuộc hành quân ở Chân Lạp trở về, trên đường rút quân đã dừng lại một thời gian tại cù lao ở Vòm nao và binh lính của ông đã khai hoang vùng đất này(12). Năm 1705 Nguyễn Cửu Vân một viên tướng Chúa Nguyễn trấn đóng vùng Phiên trấn đã cho binh lính khai phá vùng Cù né (còn gọi là vùng Vũng gù) kéo dài từ tả ngạn sông Vàm Cỏ Tây đến sông Bảo Định ngày nay(13)

Trong cuộc chiến tranh với Tây Sơn để giành lại vương triều, Nguyễn Ánh đã chiếm lại Gia Định và năm 1790 ra lệnh lập đồn điền để giải quyết nhu cầu lương thực cho binh lính và chuẩn bị hậu cần để phản công lại Tây Sơn. Sử nhà Nguyễn đã ghi lại vào 1790 Nguyễn Ánh "ra lệnh cho các đội túc trực và các vệ thuyền đình

trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt tên là “trại đồn điền”, cấp cho trâu bò điền khí và thóc ngô đậu giống. Đến ngày thu hoạch đem hết về kho⁽¹⁴⁾. Ngoài ra còn lập thêm đồn điền dân sự. Mỗi năm một người trong đồn điền nạp 6 học lúa, ai mộ được 10 người trở lên cho làm quản trại, trừ tên trong sổ làng (khởi đi lính)”. Tháng 1-1791 “lệnh cho các hạng dân và người Đường (Hoa Kiều) cũ mới ở đạo Long Xuyên, ai muốn làm đồn điền mà đồ làm ruộng không đủ thì nhà nước cho vay..., kẻ nào không muốn làm đồn điền thì bắt phải “thu dịch tòng chính” để răn kẻ chơi bời lười biếng”⁽¹⁵⁾

Loại ruộng tổ chức cho binh lính khai khẩn còn có tên gọi là “quan điền, quan trại”. Ruộng đất này khi khai khẩn thuận thực thuộc sở hữu nhà nước. Ruộng đất trong các loại đồn điền dân sự hay quân sự cũng thuộc sở hữu nhà nước.

Làng xã Nam bộ không hình thành trên cơ sở công điền công thổ như làng xã Bắc Bộ nhưng đã quần tụ sống chung trên một bàn tất nhiên phải có công quỹ để chi tiêu vào những việc lợi ích chung, mà công quỹ thời nông nghiệp phong kiến thì thông thường là ruộng đất. Làng xã hoặc chung tiền mua hoặc chung sức nhau khai hoang một thửa ruộng đất để làm ruộng đất chung cho cả làng được gọi là “bổn thôn điền, bổn thôn thổ”. Loại ruộng đất bổn thôn điền thổ này của làng nào thì lệ thuộc quyền làng ấy sử dụng theo lệ của làng sở hữu. Nó là ruộng chung đối với dân cư trong làng nhưng là ruộng tư của làng đối với nhà nước. Về thuế lệ và quy định mua bán, bổn thôn điền thổ theo ngạch tư điền chứ không phải công điền⁽¹⁶⁾

Như thế, cho đến thế kỷ XVIII ở Nam bộ, ngoài sở hữu nhỏ của những người khẩn hoang nghèo và sở hữu của tầng lớp địa chủ, ruộng đất bổn thôn điền thổ còn có sở hữu nhà nước về ruộng đất dưới hai hình thức quan điền quan trại và đồn điền.

Các loại hình sở hữu ruộng đất đã được xác định như vậy, những tỷ lệ giữa chúng như thế nào là một câu hỏi khó có thể có được câu trả lời thoả đáng. Sử phong kiến không ghi chép rõ vấn đề này, và lại trong bối cảnh đất đai khai phá đang có nhiều biến động, lại chưa được quản lý chặt chẽ. Mãi đến đầu thế kỷ XIX, trước khi địa bạ được lập ra ở Nam Kỳ, Minh Mạng đã ban dụ nêu rõ tình trạng quản lý đất đai “... Trong sổ ruộng ít thấy ghi rõ mẫu sào và thứ hạng đẳng điền mà cứ tính một dây một thửa... Nếu xảy ra án kiện tranh giành thì đông tây tứ vi lơ mờ, không lấy đâu làm chứng cứ...”⁽¹⁷⁾

Như vậy thì chắc chắn ở thế kỷ XVIII tình trạng quản lý còn lỏng lẻo hơn nên công việc tổng kết xác định được tỷ lệ các loại sở hữu ruộng đất một cách chính xác là điều khó thực hiện. Về đại thể ta chỉ có thể ước đoán: loại hình sở hữu tư nhân về ruộng đất của các nông dân nghèo là loại hình xuất hiện trước nhất và cũng là loại hình phổ biến nhất. Tiếp sau đó là loại hình sở hữu của tầng lớp địa chủ, những “dân có vật lực” tìm vào nơi đất mới để làm giàu. Những nông dân nghèo trong quá trình khẩn hoang phải chống cự với một hoàn cảnh khó khăn nhiều mặt của thiên nhiên và xã hội..

Trong hoàn cảnh đó họ dễ dàng bị lâm vào tình trạng thiếu tiền bạc, vốn liếng để mua sắm công cụ, trâu bò, ghe xuồng... và buộc phải vay mượn của những người giàu để tiếp tục sinh sống. Nhưng những nông dân vay nợ này thường là khó có thể trả nổi khoản nợ đã vay cùng số lãi để ra của nó và do đó họ chỉ còn cách là cầm cố mảnh ruộng của mình. Bọn địa chủ giàu có bằng những thủ đoạn xảo quyệt ngày càng kiêm tính nhiều ruộng đất khiến cho tỷ lệ sở hữu lớn của địa chủ tăng lên. Quan trọng hơn, nếu ở vùng đất cũ đối tượng để phát triển sở hữu lớn là những mảnh ruộng công xã bị ràng cột kỹ càng cả về ranh giới lẫn

thiết chế trong các làng xã cổ truyền, thì đối tượng phát triển của sở hữu lớn Nam bộ là cả một địa bàn bao la bạt ngàn đất đai phì nhiêu đang được nhà nước khuyến khích khai phá cải tạo. Do vậy, ngoài con đường kiêm tính ruộng đất của tá điền giống như địa chủ Bắc Bộ, sở hữu lớn Nam bộ này còn có hình thức bao chiếm ruộng đất. Hình thức này khiến cho tốc độ và quy mô của sở hữu lớn về ruộng đất ở Nam bộ tăng lên nhanh chóng.

Xu thế này sẽ được tiếp tục phát triển ở đầu thế kỷ XIX và trở thành một trong những nguyên nhân khiến chế độ công điền công thổ được lập ra ở Nam Kỳ vào thời Minh Mạng.

Bốn thôn điền thổ là loại đất tồn tại phổ biến ở các xã thôn Nam bộ dùng để chi vào những việc lợi ích chung cho cả làng. Khối lượng của nó chắc phải đủ để giải quyết việc chi tiêu của xã thôn, nhưng nó không chiếm một tỷ lệ quá lớn trong các loại hình sở hữu ruộng đất đã trình bày. Còn loại *đất thuộc sở hữu nhà nước* thì quan điền quan trại tuy xuất hiện sớm nhưng số lượng chắc chắn là không đáng kể vì số đơn vị quân đội khẩn hoang không nhiều. Ruộng đất đồn điền cho đến thế kỷ XVIII chưa phải đã chiếm vị trí quan trọng, chủ yếu đó là những đồn điền Nguyễn Ánh lập ra hồi chống lại Tây Sơn. Phải đến nửa đầu thế kỷ XIX, từ Gia Long đến Tự Đức, đồn điền mới được chú trọng phát triển và chiếm một tỷ lệ đáng kể.

Tóm lại, với những đặc điểm riêng biệt về địa lý, kinh tế, xã hội của thời kỳ khai khẩn buổi đầu, Nam bộ cho đến thế kỷ XVIII đã tồn tại những chế độ sở hữu ruộng đất khác nhau với những tỷ lệ khác nhau. *Đặc điểm nổi bật của chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ là sở hữu ruộng đất công điền công thổ chưa xuất hiện, bên cạnh đó sở hữu của địa chủ đã phát triển và ngày càng chiếm ưu thế.*

Sang thế kỷ XIX sở hữu tư nhân về ruộng đất vẫn chiếm ưu thế ở Nam bộ

,kết quả khảo sát 95 địa bạ của 95 thôn xã thuộc 10 tổng rải đều trong 6 tỉnh Nam Kỳ đầu thế kỷ XIX của chúng tôi cho thấy⁽¹⁸⁾, quá trình tập trung ruộng đất ở đây diễn ra khá mạnh mẽ. Ở những địa phương có ruộng đất tư càng mở rộng thì mức độ tập trung càng cao. Ví dụ tổng Hoà Lạc huyện Tân Hoà tỉnh Gia Định (ngày nay thuộc huyện Gò Công một huyện duyên hải tỉnh Tiền Giang), tổng này gồm 17 thôn 1 phường, là tổng có số diện tích ruộng đất tư khá lớn (23.402 mẫu 5 sào). Tại đây, 98,9% diện tích ruộng đất nằm trong tay lớp người khá giả, chỉ còn 1,1% ruộng đất tư thuộc về sở hữu nhỏ. Số địa chủ có sở hữu lớn từ 50 mẫu đến gần 2000 chiếm 36% số lượng địa chủ và 43% diện tích ruộng đất, số địa chủ có sở hữu từ 20 mẫu đến 50 mẫu chiếm số lượng đông nhất 83,7% số lượng chủ và 56% diện tích ruộng đất. Bình quân sở hữu một chủ là 31 mẫu 5 sào, thôn có bình quân sở hữu lớn nhất là 88 mẫu 1 sào/1 chủ, thôn có bình quân sở hữu thấp nhất là 10 mẫu 1 sào/1 chủ. Ở những vùng đồng bằng có diện tích ruộng đất tư hữu ít hơn như tổng An Thủy Đông huyện Bình An tỉnh Biên Hoà (ngày nay thuộc quận Thủ Đức thành phố Hồ Chí Minh có diện tích ruộng đất tư là 600 mẫu 6 sào, hoặc tổng Bảo Ngãi huyện Bảo An tỉnh Vĩnh Long (ngày nay thuộc huyện Giồng Trôm tỉnh Bến Tre) có diện tích ruộng đất tư là 1164 mẫu 4 sào thì sở hữu lớn cũng vẫn chiếm ưu thế. Ở An Thủy Đông sở hữu lớn chiếm 75,3% diện tích ruộng đất tư.

Tại những thôn xã vùng ven đô thị như tổng Bình Trị Hạ huyện Bình Dương tỉnh Gia Định (ngày nay thuộc quận Bình Thạnh thành phố Hồ Chí Minh, đầu thế kỷ XIX là vùng đất ven thành Gia Định) thì sở hữu nhỏ chiếm ưu thế. Có 95% số chủ và gần 70% diện tích ruộng đất tư là thuộc sở hữu tiểu chủ. Sở hữu trung bình chỉ có mẫu 5 sào/1 chủ, nhiều thôn có sở hữu trung bình chưa đến một mẫu. Nhưng

5% số lượng chủ có sở hữu trên 5 mẫu ruộng đất vẫn nắm 34,3% diện tích ruộng đất tư còn lại chứng tỏ rằng ở địa bàn này tập trung ruộng đất vẫn là xu thế phát triển của ruộng đất tư. Xu thế này còn bộc lộ rõ ngay cả ở những vùng xã thôn mới khai khẩn, ruộng đất công chiếm ưu thế tuyệt đối như tổng Quảng Xuyên huyện Long Xuyên tỉnh Hà Tiên (ngay nay thuộc về huyện Ngọc Hiển và một phần huyện Năm Căn tỉnh Minh Hải). Tại đây chỉ duy nhất có 1 chủ ruộng đất tư là Nguyễn Văn Cường, chủ này nắm tới 41,1% diện tích ruộng đất tư của toàn thôn (80 mẫu 1 sào/193 mẫu 4 sào) và 18% diện tích ruộng đất của toàn tổng (80 mẫu 1 sào/445 mẫu).

Xem vậy, có thể thấy rằng vào nửa đầu thế kỷ XIX ruộng đất tư hữu ở Nam bộ đã tập trung tương đối cao. Điều này phù hợp với lời tâu của một tỉnh thần Gia Định năm 1840: *"Trong hạt không có ruộng đất công, các nhà giàu bao chiếm ruộng đất tư đến ngàn, trăm mẫu, dân nghèo không được nhờ cấy"*⁽¹⁹⁾. Và như thế, tại Nam bộ lúc này đã hình thành một tầng lớp đại địa chủ nắm trong tay một số lượng ruộng đất tư lớn hàng trăm, thậm chí hàng ngàn mẫu. Ví dụ như ở thôn Bình Xuân tổng Hoà Lạc huyện Tân Hoà tỉnh Gia Định có chủ Lê Văn Hiệu sở hữu tới 2358 mẫu 9 sào 12 thước 1 tấc.

Cho đến trước năm 1836, ở nông thôn Nam bộ, ngoài sở hữu nhỏ của người khẩn hoang nghèo, sở hữu lớn của địa chủ, còn có ruộng đất bốn thôn điền thổ và ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước dưới hai hình thức quan điền quan trại và đồn điền. Những loại sở hữu ruộng đất khác nhau đó tồn tại với những tỷ lệ khác nhau và, *đặc điểm nổi bật của chế độ sở hữu ruộng đất ở đồng bằng Nam Bộ thời kỳ này là: ruộng đất công điền công thổ chưa xuất hiện, bên cạnh đó sở hữu lớn của địa chủ đã khá phát triển đang ngày càng chiếm ưu thế.* Do điều kiện lịch sử về xã hội và tự nhiên ở đồng bằng Nam

bộ cho đến đầu thế kỷ XIX công điền công thổ đã không thể tự xuất hiện.

Công điền công thổ là loại ruộng đất có định chế riêng, dùng để phân cấp cho dân và chỉ có nhu cầu tồn tại ở những nơi đất hẹp người đông, cần phải có ruộng đất công để phân cấp cho dân nhằm ngăn chặn hiện tượng phiêu tán, giữ chân thân dân làm lực lượng đóng góp vào binh dịch, sưu thuế, tạp dịch cho nhà nước phong kiến. Ở đồng bằng Nam bộ, cho đến đầu thế kỷ XIX, ruộng đất tư hữu đã phát triển nên chế độ công điền công thổ không thể tự phát sinh. Nó chỉ phát sinh và xuất hiện dưới ý chí của giai cấp thống trị và chính thức được ghi vào sổ địa bạ Nam bộ từ năm 1836. Với sự ra đời của công điền công thổ, bức tranh chế độ sở hữu ruộng đất của đồng bằng Nam bộ đã có một sự biến đổi quan trọng. Từ năm 1836 đến giữa thế kỷ XIX, giai cấp thống trị bằng nhiều biện pháp gia tăng diện tích công điền công thổ. *Việc ra đời và ngày càng được gia tăng của diện tích công điền công thổ ở đồng bằng Nam bộ đã có tác động tiêu cực đến tiến trình phát triển kinh tế của đồng bằng Nam bộ.*

Chúng ta đã biết khác với nhiều địa phương trên toàn quốc, đời sống kinh tế ở vùng Đồng Nai - Gia Định cho đến cuối thế kỷ XVIII vẫn đi lên theo nhịp độ vươn lên của vùng đất trẻ và lúc đó là nền kinh tế phát triển nhất nước. Quá trình phát triển đó cũng chính là quá trình ra đời và phát triển của sở hữu ruộng đất tư ở đồng bằng Nam bộ. Chính sự xuất hiện sớm của bộ phận tư hữu lớn về ruộng đất đã cho phép nông sản trở thành hàng hoá với một khối lượng đáng kể. Đầu thế kỷ XIX, trong điều kiện đất nước thống nhất, với những hoạt động khẩn hoang tích cực, diện tích ruộng đất canh tác không ngừng được mở rộng, dân số tăng lên, những con sông, kênh mới đào đã phát huy hiệu quả, nền kinh tế Nam bộ lúc này đang chứa đựng một tiềm năng phát triển lớn lao. *Chính sự phân hoá và phát triển tới hai*

cực của sở hữu ruộng đất tư, trong đó sở hữu nhỏ tự canh bị đẩy xuống để sở hữu lớn địa chủ tiến tới, đang là yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế ở đồng bằng Nam bộ đầu thế kỷ XIX.

Nhưng nhà nước phong kiến Nguyễn xuất phát từ nhiều nguyên nhân lại quyết tâm xây dựng một thiết chế trung ương tập quyền theo hướng quan liêu và chuyên chế sâu sắc, lấy sở hữu ruộng đất công làm nền tảng kinh tế xã hội để xác lập quyền lực và kiểm soát chặt chẽ đất nước và do vậy đã áp đặt chế độ công điền công thổ vào Nam bộ.

Chế độ công điền công thổ có vai trò ở một giai đoạn lịch sử nhất định, nhưng cho đến thế kỷ XIX nó đã trở thành nhân tố lạc hậu. Công điền công thổ trói buộc người nông dân vào mảnh ruộng công nhỏ hẹp, ruộng đất bị xé lẻ manh mún, thủ công nghiệp không có điều kiện tách khỏi công nghiệp, sức lao động không được giải phóng để phục vụ cho sản xuất lớn và do đó, không thể tạo ra một số lượng hàng hoá lớn để kinh tế chuyển sang bước phát triển ở một trình độ lực lượng sản xuất cao hơn. Quan niệm có vẻ nhân đạo “xấu đều còn hơn tốt lỏi” chính là quan niệm của nền kinh tế tiểu nông, tự cung tự cấp. Công điền công thổ còn làm chậm xu hướng phân hóa xã hội sâu sắc, che dấu những mâu thuẫn giai cấp sâu xa khiến cho các mặt đối lập đều yếu đuối, không đủ sức thanh toán lẫn nhau, và do đó làm xã hội lẫn lẩn trong vòng quay trì trệ. Việc nhà Nguyễn áp đặt công điền công thổ vào đồng bằng Nam bộ, nơi mà do điều kiện lịch sử xã hội, tự nhiên trong hơn hai thế kỷ đã phát triển sở hữu ruộng đất tư và đã sớm xuất hiện một nền kinh tế hàng hóa, là một việc làm trái ngược với sự phát triển của nền kinh tế Nam bộ.

Tuy nhiên, tỷ lệ nhỏ của ruộng đất công qua khảo sát địa bạ cho thấy kết quả áp đặt ruộng đất công ở đồng bằng Nam bộ không phải dễ dàng.

Nghiên cứu chế độ sở hữu ruộng đất Nam bộ giai đoạn đầu, chúng ta đã thấy rõ rằng một xu hướng một trình độ lực lượng sản xuất cao hơn đã bộc lộ rõ trong quá trình phát triển của nền kinh tế ở đây, nhưng xu hướng này đã bị kìm hãm từ nửa đầu thế kỷ XIX dưới những chính sách thống trị bất cập thời đại của vương triều Nguyễn, trong đó có sự áp đặt, duy trì và gia tăng diện tích công điền công thổ ở đồng bằng Nam bộ. Chính do vậy mà, cho đến khi thực dân Pháp tới xâm lược, khát vọng tư hữu phong kiến vẫn bị kìm hãm. Chế độ đại sở hữu ruộng đất ở Nam bộ lại chỉ đi hết đường của nó khi dựa vào sự thống trị của chủ nghĩa thực dân...

Tuy nhiên, vì đã rơi vào tay chủ nghĩa thực dân nên chế độ phong kiến Việt Nam tất nhiên là không thể phát triển cực thịnh, mà chỉ có thể là một quái thai.

Để hiểu rõ được đối tượng cải tạo - điều kiện quan trọng cho một chính sách cải tạo xây dựng thích hợp - chúng ta phải có một quá trình tìm hiểu, nghiên cứu kỹ lưỡng về lịch sử phát triển kinh tế của đồng bằng Nam bộ từ thời kỳ khẩn hoang đầu tiên dưới chế độ phong kiến đến sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới và những hậu quả của nó, cuối cùng là những thành quả cũng như những kinh nghiệm thất bại của thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn Nam bộ từ sau 1975 đến nay. Mặc dù vậy những đặc điểm sở hữu và canh tác ruộng đất ở giai đoạn lịch sử phong kiến là những đặc điểm có dấu ấn đậm nét trong tập quán sở hữu và canh tác của nông dân đồng bằng Nam bộ. Những đặc điểm này rất đáng được lưu ý tham khảo trong khi xây dựng chính sách cải tạo, xây dựng, phát triển kinh tế nông nghiệp ở nông thôn Nam Bộ của chúng ta trong giai đoạn hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1) Vùng đất Nam Bộ qua các giai đoạn lịch sử có nhiều thay đổi về tên gọi. Năm

1698 khi Nguyễn Hữu Cảnh bắt đầu thiết lập bộ máy hành chính thì vùng này gọi là *Phủ Gia định*. Hơn một thế kỷ sau khi đất đai được mở rộng hơn, năm 1802 *Phủ Gia định* được đổi thành *Trấn Gia Định* và năm 1808 đổi thành *Thành Gia định*. Thành Gia định lúc đó bao gồm 5 trấn: Biên Hoà, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Năm Minh Mạng thứ

15 (1834) *Thành Gia định* được đổi thành *Nam kỳ*. Nam kỳ lúc đó gồm 6 tỉnh: Gia định, Định Tường, Biên Hoà, An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên. Tên Nam kỳ này được dùng cho tới khi bị Pháp xâm chiếm.

Trong bài nghiên cứu này Nam bộ được dùng chỉ vùng đất xưa là *Phủ Gia định*, *Trấn Gia định*, *Thành Gia định* và *Nam kỳ lục tỉnh*.

LAND OWNERSHIP REGIME IN COCHINCHINA FROM THE 17th CENTURY TO THE FIRST HALF OF THE 19th CENTURY

Tran Thi Thu Luong
VNU-HCM

ABSTRACT: *Based on trustworthy historical evidence, the author presents an account of the development of the land ownership regime in Cochinchina and its characteristics in the period between the beginning of the 17th century and the end of the first half of the 19th century. Research results show that the Vietnamese people, through the process of cultivating the wilderness, have established their ownership of the most important means of production – the cultivated land in Cochinchina.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Đức Nghinh, *Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến*, Tạp chí NCLS số 5 và 6 (236 - 237) năm 1987
- [2]. Trịnh Hoài Đức, *Gia định thành thông chí*, Bản dịch của Tu Trai, Nguyễn Tạo, Phủ quốc khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn 1972 Tập Trung, tr. 12
- [3]. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Sdd, tr. 17
- [4]. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, Sài Gòn 1973, Quyển 3, tr. 112b
- [5]. Luro, *Cour l'Administration Annamite*, Saigon college des stagiaires, 1877, tr. 97
- [6]. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch của Lê Xuân Giáo tủ sách cổ văn xuất bản, Sài Gòn 1974, tr. 441
- [7]. Litana, *Xứ đàng trong*, bản dịch của Nguyễn Nghị, Nxb trẻ 1999, tr. 123
- [8]. Litana, *Châu thổ sông Mekông thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX trong hệ thống thương mại của vùng*, Toạ đàm khoa học "Vấn đề phát triển thương mại ở miền Nam Việt Nam thế kỷ XIX" TP Hồ Chí Minh
- [9]. Huỳnh Lứa, *Mấy nhận xét về cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai - Gia Định (Nam bộ cũ) vào nửa đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS số 215, 1984
- [10]. Quốc sử quán nhà Nguyễn, *Đại nam thực lục*, chính biên, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 125 và 133

- [11]. Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh*, . Hội sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1992, tr. 72, 73
- [12]. Quốc sử quán nhà Nguyễn, *Đại nam thực lục*, Sđd, tr. 50
- [13]. Trần Thị Thu Lương, *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam bộ nửa đầu thế kỷ XIX*, Những số liệu điều tra sở hữu ruộng đất Nam bộ ở nửa đầu thế kỷ XIX là dựa vào kết quả khảo sát địa bạ các làng xã Nam bộ được thiết lập vào năm 1836, Nxb. TP Hồ Chí Minh, 1994
- [14]. Võ Khắc Văn, Lê Phục Thiện bản dịch *Minh Mệnh chính yếu*, Tủ sách cổ văn xuất bản, Sài Gòn, 1974, tr. 94.